

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 08- 5 -2020
V/v: Không công nhận là vợ chồng
và yêu cầu chia tài sản chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Dũng

Các thẩm phán:

Bà Đỗ Thu Hương

Ông Nguyễn Hữu Hải

Thư ký phiên tòa: Phạm Thị Bích Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2020/HNGĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng và yêu cầu chia tài sản chung*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2020/ HNGĐ-ST ngày 19-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bàn Tiến H.

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện V, Yên Bái. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Triệu Thị L.

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện V, Yên Bái. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quyết C- Chủ tịch UBND xã. (Vắng mặt.)

Người kháng cáo là bị đơn, bà Triệu Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 27-8-2019; biên bản lấy lời khai ngày 04-9-2019, nguyên đơn là ông Bàn Tiến H trình bày:

Ông Bàn Tiến H và bà Triệu Thị L chung sống như vợ chồng từ tháng 3 năm 2011 nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người chung sống đến tháng 2 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay ông H xác định tình cảm giữa hai người không còn, nên đề nghị Toà án giải quyết không công nhận ông H và bà Triệu Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Hai người không có con chung. Về tài sản chung: Theo ông Bàn Tiến H xác định thì ông và bà Triệu Thị L có khối tài sản chung là 4.900 cây quế, do ông và bà L cùng trồng từ năm 2011 tại 02 mảnh nương ở Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Trị giá toàn bộ số cây quế nêu trên, qua định giá tài sản là 318.500.000, đồng. Ông Bàn Tiến H đề nghị Toà án chia đôi số tài sản nêu trên. Về nợ chung, ông H xác định không có.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12-9-2019 và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn là bà Triệu Thị L trình bày:

Bà Triệu Thị L và ông Bàn Tiến H tự nguyện về chung sống từ năm 2011, không đăng ký kết hôn. Đến tháng 2 năm 2019 hai người không chung sống cùng nhau nữa do không hạnh phúc.

Hai người không có con chung; không có tài sản và nợ chung nên không đề nghị Toà án giải quyết. Riêng số 4.900 cây quế ông H đề nghị chia, là tài sản riêng của bà được tạo dựng trước khi bà và ông H cùng chung sống, nên không nhất trí chia theo yêu cầu của ông H.

Tại bản tự khai ngày 06-12-2019.Đại diện theo pháp luật của UBND xã C trình bày: Ông Bàn Tiến H và bà Triệu Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2011, không có đăng ký kết hôn. Chính quyền địa phương đã vận động nhiều lần nhưng hai người không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai người không có con chung. Trong quá trình chung sống hai người cùng làm ăn chung, cụ thể: Từ năm 2011 hai người đã phát khoảng 1,3 ha đất rừng phòng hộ và trồng được 4.900 cây quế ở tại thôn K, xã C, huyện Văn Yên.

Đối với 4.900 cây quế, là tài sản chung của các đương sự, UBND xã không có ý kiến gì về số tài sản này. Đề nghị Toà án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết chia cho các bên.

Đối với diện tích đất hiện nay hai người đang trồng cây quế. Đây là đất rừng phòng hộ, thuộc đất do Nhà nước giao cho UBND xã C quản lý nên không thể giao cho cá nhân sử dụng. Ủy ban nhân dân xã sẽ thu hồi lại diện tích đất này sau khi hai người thu hoạch xong cây quế. Việc thu hồi đất UBND sẽ giải quyết sau, không đề nghị Toà án giải quyết trong vụ án này.

Toà án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; Định giá tài sản và xác minh về tài sản chung của ông H, bà L. Tại các phiên hoà giải ngày 23 và 26 tháng 12 năm 2019, các đương sự không thống nhất được về tài

sản chung do bà Triệu Thị L cho rằng 4.900 cây quế là tài sản riêng của bà, không nhất trí chia đôi theo yêu cầu của ông H.

Tại bản án số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 19-02-2020, Tòa án nhân dân huyện Văn Yên đã áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 14; 16; 53 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố anh Bàn Tiến H và chị Triệu Thị L không phải là vợ chồng.

[2] Về tài sản chung:

- Giao cho anh Bàn Tiến H được quyền quản lý, sử dụng, khai thác là 2.700 cây quế có giá trị: 175.500.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng).

- Giao cho chị Triệu Thị L được quyền quản lý, sử dụng, khai thác là 2.200 cây quế có giá trị: 143.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Nương quế tại thôn K, xã C huyện Văn Yên cụ thể như sau:

Phía Tây giáp đường dân sinh.

Phía Đông giáp xã Đông An (Rừng phòng hộ)

Phía Nam giáp khe cạn (Bên kia là đôi quế của ông Triệu Văn Võ)

Phía Bắc giáp đất rừng phòng hộ.

4.900 cây quế nằm trên 02 nương cách nhau một khe cạn. một nương 2.200 cây to giao cho chị L và một nương 2.700 cây nhỏ giao cho anh H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02-3-2020 bị đơn là bà Triệu Thị L kháng cáo, không nhất trí với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo là bà Triệu Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định 4.900 cây quế là tài sản riêng của bà và giao cho bà sử dụng toàn bộ. Không nhất trí chia cho ông H sử dụng một phần như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đồng thời có đơn xin được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do là người dân tộc thiểu số, sống tại vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội.

Nguyên đơn: Ông Bàn Tiến H không nhất trí với kháng cáo của bị đơn đưa ra, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái có ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa phần quyết định về chia tài sản chung của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2020/HNGĐ-ST ngày 19-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Yên theo hướng buộc ông Bàn Tiến H phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà Triệu Thị L đối với phần chênh lệch trị giá tài sản được hưởng. Sửa phần án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp. Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự và đại diện Ủy ban nhân dân xã C đều xác định ông Bàn Tiến H và bà Triệu Thị L chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định của Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai người là có căn cứ.

[2.2] Về tranh chấp chia tài sản chung của các đương sự:

Theo lời khai của nguyên đơn, ông Bàn Tiến H thì năm 2011 ông có cùng bà Triệu Thị L phát nương và trồng được 4.900 cây quế ở khu vực rừng phòng hộ thuộc thôn K, xã C. Lời khai của ông H phù hợp với lời khai của Chủ tịch UBND xã C: ... *“Trong quá trình chung sống hai người cùng làm ăn chung, cụ thể: Từ năm 2011 hai người đã cùng phát khoảng 1,3 ha đất rừng phòng hộ và trồng được 4.900 cây quế ở tại thôn K, xã C, huyện Văn Yên”*. Phù hợp với nội dung xác minh do trưởng thôn K cùng đại diện UBND xã; đại diện Công an xã C cung cấp... *“ ông Bàn Tiến H và bà Triệu Thị L cùng đi phát rừng và cùng nhau trồng được số cây quế trên...”*.

Ngày 23-4-2020 ông Bàn Tiến H cung cấp cho Tòa án 01 giấy chia tài sản viết ngày 29-3-2013, có nội dung thể hiện bà L thừa nhận trong quá trình chung sống với ông H đã trồng được 02 chòm quế, trong đó có một chòm ở Khe Meng, thôn K, xã C, là số cây quế hiện nay các đương sự đang tranh chấp. Giấy chia tài sản tuy không có xác nhận của chính quyền địa phương, nhưng có bà Vương Thị Diệp ký làm chứng. Tại buổi hoà giải ngày 19-4-2019 tại UBND xã C, bà Vương Thị Diệp vẫn công nhận chữ ký của mình. Nên lời khai của ông H và nội dung xác minh do chính quyền địa phương cung cấp về tài sản chung của hai người là có cơ sở. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 4.900 cây quế trồng trên 02

mảnh nương tại thôn K, xã C, huyện Văn Yên là tài sản chung và chia tài sản chung của hai người là có căn cứ.

Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Bàn Tiến H được quản lý, sử dụng, khai thác nương quế có 2.700 cây, trị giá 175.500.000 đồng; chia cho bà Triệu Thị L được quản lý, sử dụng, khai thác nương quế có 2.200 cây, trị giá 143.000.000 đồng mà không tuyên buộc ông H phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà L là thiếu sót, không đúng quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu xác định toàn bộ 4.900 cây quế là tài sản riêng. Do bà L không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh khối tài sản này là tài sản riêng của bà nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này.

Tuy nhiên do bản án sơ thẩm quyết định không đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và Gia đình để sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2020/HNGĐ-ST ngày 19-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái như sau:

Chia tài sản chung của hai người theo hướng buộc ông Bàn Tiến H phải thanh toán cho bà Triệu Thị L phần chênh lệch chia tài sản chung là: $(175.500.000 \text{ đồng} - 143.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 16.250.000,0 \text{ đồng}$ (mười sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng chẵn). Nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà Triệu Thị L trong việc chia tài sản chung. Cụ thể:

Giao cho ông Bàn Tiến H được quản lý, sử dụng, khai thác 2.700 cây quế, trị giá là: 175.500.000 đồng; phải trả chênh lệch chia tài sản chung cho bà Triệu Thị L là: 16.250.000,0 đồng. Phần trị giá tài sản ông Bàn Tiến H được hưởng sau khi trừ đi phần nghĩa vụ phải thanh toán là: $175.500.000 \text{ đồng} - 16.250.000,0 \text{ đồng} = 159.250.000 \text{ đồng}$.

Giao cho bà Triệu Thị L được quản lý, sử dụng, khai thác 2.200 cây quế, trị giá là: 143.000.000 đồng; được nhận tiền chênh lệch chia tài sản chung do ông H thanh toán là: 16.250.000,0 đồng. Phần trị giá tài sản bà Triệu Thị L được hưởng sau là: $143.000.000 \text{ đồng} + 16.250.000,0 \text{ đồng} = 159.250.000 \text{ đồng}$.

[4] Trong bản án sơ thẩm còn có một số nội dung thiếu sót, bao gồm:

+ Trong vụ án này, các đương sự đang sử dụng, trồng cây quế trên đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã C quản lý. Do người đại diện UBND xã có ý kiến chưa buộc các đương sự phải bàn giao trả đất ngay mà sẽ thu hồi đất sau khi các đương sự thu hoạch xong cây trồng. Nên cần tuyên rõ chỉ chia tài sản là cây trên đất, không giao quyền sử dụng đất cho các đương sự.

+ Tổng số 4.900 cây quế được trồng trên 02 mảnh nương giáp nhau, nhưng bản án sơ thẩm chỉ tuyên giao cho các đương sự được quản lý, sử dụng, khai thác số cây quế mà không tuyên ranh giới của từng mảnh nương giao cho mỗi người là chưa cụ thể.

+ Trong quá trình thẩm định có thể hiện sơ đồ của từng mảnh nương quế, nhưng bản án không sử dụng tài liệu trên để phân định trong việc chia tài sản chung. Là đánh giá chứng cứ chưa hết, chưa đầy đủ.

+ Không tuyên nghĩa vụ chịu án phí chậm thi hành án đối với các khoản tiền bù trừ nghĩa vụ của đương sự, là thiếu sót.

Những thiếu sót trên không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nhưng gây khó khăn cho công tác thi hành bản án. Nên cần phải sửa bản án sơ thẩm để tuyên lại cho chính xác và rút kinh nghiệm trong công tác xét xử.

[4] Về án phí: Do bản án phúc thẩm chia lại phần tài sản chung của các đương sự được hưởng, nên án phí chia tài sản được tính lại, như sau:

Ông Bàn Tiến H và bà Triệu Thị L mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là: $159.250.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.962.500 \text{ đồng}$ (*Bảy triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng*). Nhưng do bà Triệu Thị L là người dân tộc Dao, sống tại xã C, huyện Văn Yên là xã có điều kiện Kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí sơ thẩm. Thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định được miễn án phí. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí sơ thẩm về việc chia tài sản chung cho bà Triệu Thị L.

Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên bà Triệu Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị L về xác định tài sản riêng. Sửa phần quyết định về chia tài sản chung và án phí của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2020/HNGĐ-ST ngày 19-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 228; các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 14; 16; 53 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-

2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố ông Bàn Tiến H và bà Triệu Thị L không phải là vợ chồng.

[2] Về tài sản chung:

[2.1] Giao cho ông Bàn Tiến H được quyền quản lý, sử dụng, khai thác số tài sản là 2.700 cây quế có giá trị: 175.500.000 đồng (*Một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng*). Số cây quế trên được trồng trên nương thuộc đất rừng phòng hộ tại thôn K, xã C, huyện Văn Yên. Có giáp ranh như sau:

- + Phía Đông giáp đường dân sinh
- + Phía Tây giáp rừng phòng hộ của xã Đ
- + Phía Nam giáp khe cạn, phía bên kia khe cạn là đôi quế của gia đình ông Triệu Văn An.

- + Phía Bắc giáp khe cạn, phía bên kia khe cạn là nương quế giao cho bà Triệu Thị L.

Ông Bàn Tiến H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Triệu Thị L số tiền: 16.250.000,0 đồng, là tiền chênh lệch chia tài sản chung.

[2.2] Giao cho bà Triệu Thị L được quyền quản lý, sử dụng, khai thác là 2.200 cây quế có giá trị: 143.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu đồng*). Số cây quế trên được trồng trên nương thuộc đất rừng phòng hộ tại thôn K, xã C, huyện Văn Yên. Có giáp ranh như sau:

- + Phía Đông giáp đường dân sinh
- + Phía Tây giáp rừng phòng hộ của xã Đ
- + Phía Nam giáp khe cạn, phía bên kia khe cạn là nương quế giao cho ông Bàn Tiến H.

- + Phía Bắc giáp rừng phòng hộ do UBND xã C quản lý.

Có sơ đồ các mảnh nương kèm theo. (Các đương sự chỉ được quản lý, sử dụng, khai thác cây trên đất, không được giao quyền sử dụng đất)

3. Về chi phí Tố tụng: Ông Bàn Tiến H và bà Triệu Thị L mỗi người phải chịu 550.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 1.987.500 đồng, chi phí định giá tài sản. Do nguyên đơn là ông Bàn Tiến H đã nộp tạm ứng toàn bộ các chi phí nêu trên. Nên bà Triệu Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Bàn Tiến H các khoản lệ phí trên, với tổng số tiền là: 2.537.500 đồng. (*Hai triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng*)

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Bàn Tiến H phải chịu 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng và 7.962.500 đồng án phí chia tài sản chung. Được trừ vào số tiền 7.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên L số AA/2017/0001500 ngày 27-8-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên. Ông H còn phải nộp 462.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Triệu Thị L được miễn án phí Dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Án phí phúc thẩm: Bà Triệu Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được hoàn trả 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái theo biên lai số AA/2017/0003522 ngày 09-3-2020.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Văn Yên
- Các đương sự
- THA Dân sự huyện Văn Yên;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA . (10b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Vũ Dũng